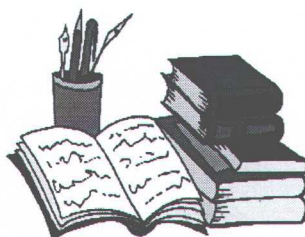


CÔNG TY CP DƯỢC TTB Y TẾ BÌNH ĐỊNH



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV/2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**(Dạng đầy đủ)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.020.331.024.691</b>	<b>772.566.356.477</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>259.939.722.505</b>	<b>210.691.770.915</b>
1. Tiền	111		63.039.722.505	53.691.770.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		196.900.000.000	157.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>149.712.393.300</b>	<b>110.001.393.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		149.711.000.000	110.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>370.420.183.105</b>	<b>272.480.717.129</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		319.404.971.972	255.394.156.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.615.319.272	30.333.859.132
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		585.608.788	727.446.288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	6.508.101.687	4.868.639.231
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.693.818.614)	(18.843.384.395)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>230.873.735.042</b>	<b>174.194.094.594</b>
1. Hàng tồn kho	141		230.873.735.042	174.194.094.594
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.384.990.739</b>	<b>5.198.380.539</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	6.417.269.412	4.074.484.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.964.424.849	787.361.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	3.296.478	336.535.387
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>382.722.560.704</b>	<b>295.366.841.171</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>219.606.952.267</b>	<b>168.267.550.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	175.635.225.416	125.594.233.461
- Nguyên giá	222		388.916.546.512	304.474.710.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.281.321.096)	(178.880.476.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	43.971.726.851	42.673.317.293
- Nguyên giá	228		45.786.600.900	44.077.530.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.814.874.049)	(1.404.213.607)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>41.745.766.752</b>	<b>21.415.993.585</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	41.745.766.752	21.415.993.585
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>117.683.040.890</b>	<b>102.066.301.514</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	9.361.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	92.868.048.000	92.868.048.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	16.508.551.907	16.508.551.907
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(1.054.559.017)	(7.310.298.393)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.686.800.795</b>	<b>3.616.995.318</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.686.800.795	3.616.995.318
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.403.053.585.395</b>	<b>1.067.933.197.648</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**(Dạng đầy đủ)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>660.537.866.652</b>	<b>513.788.543.129</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>611.478.712.668</b>	<b>482.088.746.871</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	249.409.317.732	151.671.710.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.551.342.291	15.068.433.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21.726.342.438	28.588.905.096
4. Phải trả người lao động	314		71.737.118.227	53.490.474.804
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	114.870.251.507	80.964.800.872
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	74.721.502.117	86.689.211.008
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	72.462.838.356	65.615.211.388
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.059.153.984</b>	<b>31.699.796.258</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	49.059.153.984	31.699.796.258
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>742.515.718.743</b>	<b>554.144.654.519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>719.002.099.524</b>	<b>554.144.654.519</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	419.182.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	419.182.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.962.339.433	28.242.535.173
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.328.318.091	106.719.329.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		106.719.329.444	6.272.621.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.608.988.647	100.446.707.745
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.21</b>	<b>23.513.619.219</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		22.676.735.834	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		836.883.385	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.403.053.585.395</b>	<b>1.067.933.197.648</b>

Bình Định, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quá



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		421.798.515.767	361.254.219.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.947.924.213	10.188.561.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.22	384.850.591.554	351.065.658.872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	266.300.169.507	222.681.956.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.550.422.047	128.383.702.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	8.201.034.329	6.247.406.243
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	(3.583.726.348)	8.866.592.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		734.302.414	1.131.022.372
8. Chi phí bán hàng	25		56.607.449.489	74.504.790.304
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.153.981.656	24.426.563.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		45.573.751.579	26.833.162.272
11. Thu nhập khác	31		183.718.853	14.874.686
12. Chi phí khác	32		93.374.242	4.110
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.26	90.344.611	14.870.576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.664.096.190	26.848.032.848
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	9.217.060.145	5.906.567.227
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.447.036.045	20.941.465.621

Bình Định, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quá



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	783.194.646.578	418.661.978.708
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(297.688.583.259)	(198.586.624.069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.509.239.597)	(30.732.288.419)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(113.015.844)	(67.158.411)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.000.000.000)	(24.640.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	209.473.129.714	167.969.763.349
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(484.681.293.668)	(35.644.638.676)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>165.675.643.924</b>	<b>296.961.032.482</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.711.000.000)	(340.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	245.552.143.584	57.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(284.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.455.379.382	2.755.767.812
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>64.296.522.966</b>	<b>(280.528.232.188)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.174.183.069)	(28.019.279.656)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(33.174.183.069)</b>	<b>(28.019.279.656)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>196.797.983.821</b>	<b>(11.586.479.362)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>63.141.738.684</b>	<b>222.278.250.277</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>259.939.722.505</b>	<b>210.691.770.915</b>

Bình Định, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quá

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý IV năm 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Hiện nay, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế



- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho từng quý

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung trên máy vi tính

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22,790.00 VND/USD; 24,190.00 VND/EUR

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán, trường hợp giá gốc hàng tồn kho phản ánh trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho được xác định theo Chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho là lập theo số





chênh lệch giữa dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hoặc hoàn nhập.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng. Tất cả TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được trích khấu hao. TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng thì không trích khấu hao nữa.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư có biến động, tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng cơ bản của TSCĐ được cộng vào nguyên giá TSCĐ trong thời gian mua sắm hoặc XDCB dở dang theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản : chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng , chi phí bảo hiểm tài sản ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn Công ty bổ sung hàng năm từ lợi nhuận sau thuế.

25  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
TRANG THIẾT  
BỊ Y TẾ BÌNH  
ĐỊNH  
LIÊN



- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá thỏa thuận của tài sản mà Công ty mang đi góp vốn liên doanh với Công ty khác.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái**

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm hiện hành.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu tài chính bao gồm các khoản : tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm : chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	986.809.868	869.426.415
Tiền gửi ngân hàng	258.952.912.637	52.822.344.500
		157.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>259.939.722.505</u></b>	<b><u>210.691.770.915</u></b>

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	149.711.000.000	110.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>149.712.393.300</u></b>	<b><u>110.001.393.300</u></b>

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.222.952.186	1.104.451.972
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.141.878	236.635.125
Lãi tiền gửi	4.144.558.476	2.219.341.667
Các khoản phải thu khác	1.020.449.147	1.308.210.467
<b>Cộng</b>	<b><u>6.508.101.687</u></b>	<b><u>4.868.639.231</u></b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	9.132.809.212	
Nguyên liệu, vật liệu	102.393.581.842	87.367.967.020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.130.527.257	8.546.622.387
Thành phẩm	79.319.439.684	62.712.092.607
Hàng hoá	27.897.377.047	15.567.412.580
<b>Cộng</b>	<b><u>230.873.735.042</u></b>	<b><u>174.194.094.594</u></b>





**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.731.978.761	3.894.039.849
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.685.290.651	180.444.178
<b>Cộng</b>	<b>6.417.269.412</b>	<b>4.074.484.027</b>

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		240.205.234
Thuế xuất, nhập khẩu		96.330.153
Thuế thu nhập cá nhân	3.296.478	-
<b>Cộng</b>	<b>3.296.478</b>	<b>336.535.387</b>

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 30/09/2016	118.934.289.098	184.813.946.807	23.958.322.508	7.792.556.561	335.499.114.974
Mua trong kỳ	-	32.943.085.768	4.340.296.783	272.595.455	37.555.978.006
Xây dựng cơ bản hoàn thành	15.861.453.532	-	-	-	15.861.453.532
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>134.795.742.630</b>	<b>217.757.032.575</b>	<b>28.298.619.291</b>	<b>8.065.152.016</b>	<b>388.916.546.512</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 30/09/2016	46.749.712.588	140.196.403.728	12.234.552.077	4.114.856.247	203.295.524.640
Khấu hao trong kỳ	2.083.171.095	6.775.505.526	791.302.343	335.817.492	9.985.796.456
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>48.832.883.683</b>	<b>146.971.909.254</b>	<b>13.025.854.420</b>	<b>4.450.673.739</b>	<b>213.281.321.096</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>85.962.858.947</b>	<b>70.785.123.321</b>	<b>15.272.764.871</b>	<b>3.614.478.277</b>	<b>175.635.225.416</b>
Tại ngày 30/09/2016	72.184.576.510	44.617.543.079	11.723.770.431	3.677.700.314	132.203.590.334

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 30/09/2016	45.077.197.650	709.403.250	45.786.600.900
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>45.077.197.650</b>	<b>709.403.250</b>	<b>45.786.600.900</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 30/09/2016	1.048.111.798	663.536.128	1.711.647.926
Khấu hao trong kỳ	57.358.998	45.867.125	103.226.123
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1.105.470.796</b>	<b>709.403.253</b>	<b>1.814.874.049</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>43.971.726.854</b>		<b>43.971.726.851</b>
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>44.029.085.852</b>	<b>45.867.122</b>	<b>44.074.952.974</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phần mềm SAP ERP	11.225.776.300	11.265.100.000
Tiền mua đất CN BIDIPHAR Quảng Trị		1.709.070.000
Hệ thống xử lý chất thải công nghiệp		711.487.965
Dự án trồng cây dược liệu	3.195.513.921	917.435.684
Chi phí xây dựng cải tạo TTNC(R&D)	8.400.013.022	
Chi phí cải tạo tổng kho Bidiphar (kho số 2)		4.727.689.091
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy sx	2.082.020.780	
HT Lạnh kho Thành phẩm (P.kinh doanh)	2.556.277.460	
HT Lạnh kho nguyên liệu (P.kế hoạch)	653.120.000	
Kho lưu trữ	2.935.641.721	
phòng lưu mẫu	569.933.500	
Sửa chữa tu bổ HT HV AC PX Đông khô	1.271.956.750	
Sửa chữa HT HV AC Phòng QC	471.497.208	
Sửa chữa cải tạo phân xưởng đông khô	373.000.000	
HT Đường ống nước cất (TTNC)	638.202.825	
Lắp đặt HT cung cấp nước tinh khiết	715.309.576	
Khác	6.657.503.689	2.085.210.845
<b>Cộng</b>	<b>41.745.766.752</b>	<b>21.415.993.585</b>



**10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	2.340.000.000	-
Công ty TNHH Bidiphar Non	4.680.000.000	-
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	2.341.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.361.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	(1.054.559.017)	7.145.389	92.868.048.000	(7.310.298.393)
<b>Cộng</b>	<b><u>7.145.389</u></b>	<b><u>92.868.048.000</u></b>	<b><u>(1.054.559.017)</u></b>	<b><u>7.145.389</u></b>	<b><u>92.868.048.000</u></b>	<b><u>(7.310.298.393)</u></b>

**12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	405.000	12.995.016.936	405.000	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	205.710	1.513.534.971	205.710	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>16.508.551.907</u></b>		<b><u>16.508.551.907</u></b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.379.840.456	3.587.881.984
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.306.960.339	29.113.334
<b>Cộng</b>	<b><u>3.686.800.795</u></b>	<b><u>3.616.995.318</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	70.519.556.117	69.454.454.378
Phải trả nhà cung cấp khác	178.889.761.615	82.217.255.850
<b>Cộng</b>	<b><u>249.409.317.732</u></b>	<b><u>151.671.710.228</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	238.150.531	1.437.423.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.379.112.179	26.250.007.556
Thuế thu nhập cá nhân	3.109.079.728	901.473.555
<b>Cộng</b>	<b><u>21.726.342.438</u></b>	<b><u>28.588.905.096</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	104.866.919.550	62.936.158.500
Kinh phí công đoàn	1.754.228.443	3.063.588.780
Bảo hiểm xã hội	1.896.525.452	502.419.802
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	95.000.000
Phải trả liên quan đến các nguồn dự án		9.334.336.494
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.263.578.062	5.033.297.296
<b>Cộng</b>	<b><u>114.870.251.507</u></b>	<b><u>80.964.800.872</u></b>

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Tại ngày		Trong kỳ		Tại ngày	
	30/09/2016				31/12/2016	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	12.798.200.838	32.338.123.970	22.703.403.759		22.432.921.049	
+ Ngân hàng BIDV CN Bình Định	2.798.200.838		2.798.200.838		-	
+ Ngân hàng VCB Quy Nhơn	10.000.000.000	32.338.123.970	19.905.202.921		22.432.921.049	
Vay ngắn hạn CBCNV	38.076.437.078	17.250.570.500	3.038.426.510		52.288.581.068	
	<b><u>50.874.637.916</u></b>	<b><u>49.588.694.470</u></b>	<b><u>25.741.830.269</u></b>		<b><u>74.721.502.117</u></b>	





**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Quỹ khen thưởng <u>VND</u>	Quỹ phúc lợi <u>VND</u>	Quỹ thưởng Ban điều hành <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 30/09/2016	38.357.784.793	16.350.070.587	3.361.304.565	58.069.159.945
Tăng khác				-
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	9.146.536.173	4.573.268.086	2.743.960.852	16.463.765.111
Sử dụng quỹ	(100.000.000)	(200.086.700)	(1.770.000.000)	(2.070.086.700)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>47.404.320.966</b>	<b>20.723.251.973</b>	<b>4.335.265.417</b>	<b>72.462.838.356</b>

**19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Quỹ phát triển KHCN <u>VND</u>	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 30/09/2016	30.266.311.258	2.168.012.295	32.434.323.553
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Tăng khác	2.673.797.200	32.686.458.172	35.360.255.372
Sử dụng quỹ	(32.521.458.172)	-	(32.521.458.172)
Khấu hao TSCĐ	-	(3.213.966.769)	(3.213.966.769)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>17.418.650.286</b>	<b>31.640.503.698</b>	<b>49.059.153.984</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2016 <u>VND</u>	01/01/2016 <u>VND</u>
Vốn góp chủ sở hữu	523.790.000.000	419.182.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	20.921.442.000	
Quỹ đầu tư phát triển	41.962.339.433	28.242.535.173
Lợi nhuận chưa phân phối	132.328.318.091	106.719.329.346
<b>Cộng</b>	<b>719.002.099.524</b>	<b>554.144.654.519</b>

**21. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC**

	Nguồn kinh phí <u>VND</u>	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 30/09/2016			-
Tăng khác	23.519.445.834	842.710.000	24.362.155.834
Sử dụng quỹ	(842.710.000)		(842.710.000)
Khấu hao TSCĐ		(5.826.615)	(5.826.615)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>22.676.735.834</b>	<b>836.883.385</b>	<b>23.513.619.219</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>421.798.515.767</b>	<b>361.254.219.907</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	364.054.012.790	322.522.698.781
Doanh thu bán VTYT, thành phẩm cơ điện SX	54.039.654.206	35.320.952.418
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	3.122.536.041	2.522.637.861
Doanh thu bán HH và cung cấp DV khác	582.312.730	887.930.847
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>36.947.924.213</b>	<b>10.188.561.035</b>
Chiết khấu thương mại	35.996.999.183	3.549.073.261
Giảm giá hàng bán	102.171.642	2.928.674.788
Hàng bán bị trả lại	848.753.388	3.710.812.986
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>384.850.591.554</b>	<b>351.065.658.872</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	208.501.009.999	187.414.339.435
Giá vốn bán VTYT, thành phẩm cơ điện SX	50.074.743.946	32.707.597.885
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	3.059.416.311	2.268.116.016
Giá vốn bán HH và cung cấp DV khác	4.664.999.251	291.903.124
<b>Cộng</b>	<b>266.300.169.507</b>	<b>222.681.956.460</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.217.633.160	4.952.727.404
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.261.372	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	692.923.017	588.604.725
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		396.227.844
Doanh thu hoạt động tài chính khác	208.216.780	309.846.270
<b>Cộng</b>	<b>8.201.034.329</b>	<b>6.247.406.243</b>





**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	734.302.414	1.129.492.693
Chiết khấu thanh toán	695.594.425	590.091.400
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	1.017.636.329	54.505.901
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	148.380.940	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(6.179.640.456)	7.092.502.210
<b>Cộng</b>	<b>(3.583.726.348)</b>	<b>8.866.592.204</b>

**26. LỢI NHUẬN KHÁC**

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập khác</b>		
+ Thanh lý nhượng bán tài sản cố định		9.007.378
+ Thu nhập khác	183.718.853	5.867.308
<b>Cộng</b>	<b>183.718.853</b>	<b>14.874.686</b>
<b>Chi phí khác</b>		
+ Chi phí khác	93.374.242	4.110
<b>Cộng</b>	<b>93.374.242</b>	<b>4.110</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>90.344.611</b>	<b>14.870.576</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>45.664.096.190</b>	<b>26.848.032.848</b>
Trong đó:		
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	45.491.490.207	
+ Thu nhập khác	172.605.983	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	82.261.372	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>45.581.834.818</b>	<b>26.848.032.848</b>
Thuế suất thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.116.366.965</b>	<b>5.906.567.227</b>

*Bình Định, ngày 19 tháng 01 năm 2016*

**Người lập biểu**



**Lê Thị Diệu Loan**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Quá**

